

Adjective (tính từ)	Meaning (nghĩa)	Comparative (SS hơn)	Superlative (SS Nhất)	<u>I. Comparative:</u> More + tính từ + than <u>II. Superlative:</u> The most + tính từ
Beautiful	Xinh đẹp	More beautiful than	The most beautiful	
Famous	Nổi tiếng			
Boring	Chán nản			
Successful	Thành công			
Dangerous	Nguy hiểm			
Expensive	Đắt tiền			
Wonderful	Tuyệt vời			
Carefull	Cẩn thận			
Careless	Bất cẩn			
attractive	Hấp dẫn			
usefull	Hữu dụng			
Handsome	Đẹp trai			
intelligent	Thông minh			
defficult	khó			
modern	Hiện đại			